

Số: 217/2024/QĐST-HNGĐ

Sơn Trà, ngày 13 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 197/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

- Ông **Trần Đức D**; sinh năm: 1991; Nơi cư trú: **Căn hộ A, tổ D, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng**

- Bà **Đinh Thị Mỹ H**; sinh năm: 1988; Nơi ĐK HKTT: 71A Hùng Vương, Tổ C, D, thành phố P, Gia Lai Nơi ở hiện nay: **Căn hộ A Block A, tổ D, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** đi đến hôn nhân vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường P**, tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận kết hôn số 78 ngày 09 tháng 11 năm 2015. Hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Tại phiên hòa giải, ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là: bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Mâu thuẫn ngày càng lớn, cả hai đã tìm biện pháp khắc phục cũng không đem lại kết quả gì. Vì vậy ông, bà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông, bà.

[3] Xét yêu cầu đề nghị công nhận thuận tình ly hôn của ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông D và bà H1 lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải, ông D và bà H1 đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn của ông D và bà H1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định vợ chồng có 02 con chung là: **Trần Ngọc M1** Csinh ngày: 11/01/2017 và **Trần Đức Thiên M2** ngày: 02/9/2019. Thuận tình ly hôn, ông **Trần Đức D1** bà **Đinh Thị Mỹ H2** thuận thống nhất giao con chung **Trần Đức Thiên M3** ông **Trần Đức D1** giao con chung **Trần Ngọc M1** C cho bà **Đinh Thị Mỹ H3** tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[7] Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông D và bà H1 tự nguyện chịu.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** (*Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** nên Giấy chứng nhận kết hôn số 78 do Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/11/2015 không còn giá trị pháp lý*).

1.2 Về con chung: Giao Giao con chung **Trần Đức Thiên M2** ngày: 02/9/2019 cho ông **Trần Đức D1** giao con chung **Trần Ngọc M1** Csinh ngày: 11/01/2017 cho bà **Đinh Thị Mỹ H3** tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung: ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Các vấn đề khác: ông Trần Đức D và bà **Đinh Thị M H1** xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

2. Về Lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân và gia đình: Ông D và bà H1 tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu 0002827 ngày 16/8/2024. của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông D và bà H1 đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND P. Phước Tiến, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh